



Báo cáo tài chính tổng hợp
đã được kiểm toán

**CTCP CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính tổng hợp
của Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944 Fax: (028) 38.205.942 Website: www.aasc.com.vn Email: info@aasc.com.vn

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	13 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 10 ngày 15/08/2025.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, phường Diên Hồng, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

- Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng	Quản lý chung
- Xí nghiệp Công trình 1	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 2	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 3	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 4	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 5	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 6	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 7	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 8	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 9	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 10	Thi công công trình giao thông

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
- Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Minh Trung	Chủ tịch	26/04/2021	
Ông Lê Hữu Châu	Thành viên	26/04/2021	
Bà Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	26/04/2021	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	26/04/2021	24/10/2025
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	26/04/2023	
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	26/04/2021	
Ông Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	12/05/2021	
Ông Nguyễn Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	15/08/2024	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2022	24/10/2025
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	30/07/2025	
Bà Lê Nga Phương	Kế toán trưởng	12/05/2021	
- Ban Kiểm soát			
Ông Lê Mạnh Thu	Trưởng ban	26/04/2021	
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	26/04/2021	
Ông Trịnh Lê Quang Vinh	Thành viên	26/04/2021	

- Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Hữu Châu Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 05/02/2025 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 12 tháng 03 năm 2026



Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

LÊ HỮU CHÂU



Số: 132 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc - CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, trình bày từ trang 8 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		473.087.574.911	459.367.483.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.655.568.516	65.668.309.997
Tiền	111		66.655.568.516	35.085.660.044
Các khoản tương đương tiền	112		-	30.582.649.953
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.719.479.619	246.812.620.089
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	158.089.688.779	169.017.489.952
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	56.910.668.886	35.422.393.482
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	55.884.454.298	50.538.068.999
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(8.165.332.344)	(8.165.332.344)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	106.141.468.065	106.776.153.839
Hàng tồn kho	141		106.141.468.065	106.776.153.839
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.571.058.711	40.110.399.518
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	23.027.352.794	25.911.782.494
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	10.440.078.150	9.005.430.599
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	4.103.627.767	5.193.186.425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.190.872.107	27.563.378.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.190.872.107	25.995.635.507
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.796.772.121	25.818.135.517
- Nguyên giá	222		91.871.316.437	91.871.316.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.074.544.316)	(66.053.180.920)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.394.099.986	177.499.990
- Nguyên giá	228		1.860.100.000	528.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(466.000.014)	(350.600.010)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.567.743.139
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	1.567.743.139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		497.278.447.018	486.930.862.089

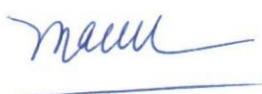


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

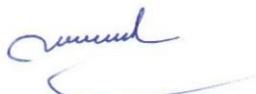
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		395.557.980.277	385.714.387.338
I. Nợ ngắn hạn	310		395.557.980.277	385.714.387.338
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	189.215.987.266	170.992.027.552
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.595.015.253	89.020.050.656
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	-	164.060.108
Phải trả người lao động	314		7.887.014.664	8.846.326.659
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	125.465.836.356	105.808.108.801
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.652.688.193	11.749.638.392
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.258.561.455)	(865.824.830)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.720.466.741	101.216.474.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	101.720.466.741	101.216.474.751
Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.113.561.375	3.113.561.375
Lợi nhuận sau thuế chưa	421		7.606.905.366	7.102.913.376
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.606.905.366	7.102.913.376
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		497.278.447.018	486.930.862.089

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

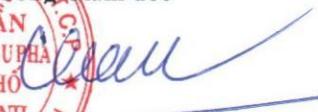
Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TÍNH TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	573.091.618.564	584.432.941.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		573.091.618.564	584.432.941.809
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	538.146.282.000	550.933.559.887
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.945.336.564	33.499.381.922
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.293.233.843	739.474.192
Chi phí tài chính	22	VI.4	106.164.744	926.912.052
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		106.164.744	926.912.052
Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.582.325.957	24.425.764.415
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.550.079.706	8.886.179.647
Thu nhập khác	31	VI.5	4.504.501	141.725.461
Chi phí khác	32	VI.6	-	103.298.510
Lợi nhuận khác	40		4.504.501	38.426.951
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.554.584.207	8.924.606.598
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.947.678.841	1.821.693.222
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		7.606.905.366	7.102.913.376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.554.584.207	8.924.606.598
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		3.136.763.400	4.039.875.836
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.293.233.843)	(739.474.192)
- Chi phí lãi vay	06		106.164.744	926.912.052
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.504.278.508	13.151.920.294
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(16.251.948.423)	(9.430.340.795)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		634.685.774	7.994.215.109
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		19.398.229.566	37.925.999.756
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.452.172.839	(84.156.122)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(106.164.744)	(926.912.052)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.300.000.000)	(2.287.962.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.642.913.376	1.043.700.292
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.035.650.001)	(1.216.616.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.938.516.895	46.169.846.857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.332.000.000)	(109.980.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.293.233.843	683.499.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.766.157)	573.519.694



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		26.491.528.154	58.653.654.933
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.588.478.353)	(77.934.780.692)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.815.542.020)	(7.785.340.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.912.492.219)	(27.066.466.259)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		987.258.519	19.676.900.292
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	65.668.309.997	45.991.409.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		66.655.568.516	65.668.309.997

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Nga Phương



Lê Hữu Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 10 ngày 15/08/2025.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, phường Diên Hồng, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Văn phòng công ty và 10 xí nghiệp trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng	Quản lý chung
- Xí nghiệp Công trình 1	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 2	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 3	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 4	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 5	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 6	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 7	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 8	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 9	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 10	Thi công công trình giao thông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình gồm: phần mềm kế toán, phần mềm hồ sơ cầu, phần mềm báo cáo tuần tra, phần mềm quản lý cầu. Giá trị tài sản vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty

Quan hệ

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC)

Cổ đông lớn (40%)



15. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo

16. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	42.380.399	31.572.741
Văn phòng Công ty	37.673.731	23.246.267
Các Xí nghiệp trực thuộc	4.706.668	8.326.474
- Tiền gửi ngân hàng	66.613.188.117	35.054.087.303
Văn phòng Công ty	56.851.879.607	28.677.853.911
Các Xí nghiệp trực thuộc	9.761.308.510	6.376.233.392
- Các khoản tương đương tiền	-	30.582.649.953
Văn phòng Công ty	-	30.582.649.953
Cộng	66.655.568.516	65.668.309.997

11729
 NG TY
 NH
 VỤ TƯ V
 NH KẾ T
 ẾM TOÁ
 A NAM
 PHỒC

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trung tâm quản lý đường thủy	4.484.523.592	2.505.111.233
- BQL ĐTXD CT huyện Bình Chánh	7.890.344.140	5.544.661.359
- BQL CT CC Huyện Tam Nông	-	32.563.000
- Sở Giao Thông Vận tải Đồng Nai	2.670.422.200	5.182.924.000
- CTCP tư vấn thiết kế Toàn Cầu	9.028.800.000	9.028.800.000
- BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	6.128.871.924	11.659.787.104
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Đường bộ	42.197.951.443	61.667.102.230
- BQL ĐTXD Khu vực 2	18.539.570.000	8.650.643.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.149.205.480	64.745.898.026
Cộng	<u>158.089.688.779</u>	<u>169.017.489.952</u>

2.2. Dài hạn

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

: không phát sinh

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Văn phòng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH MTV Đóng tàu và CN Hàng Hải Sài Gòn	116.235.000	116.235.000
- Công ty Cổ phần kỹ thuật điện Phú Thọ	-	496.809.600
- Cty TNHH TM XD Thiên Quang	183.652.000	-
- Viện Khoa học và Công nghệ Bách khoa Đà Nẵng	381.340.800	146.377.000
- Cty TNHH MTV Sơn Phát Đồng Tháp	142.811.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	403.679.293	156.799.870

Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 1	4.789.706.922	7.063.487.650
- Xí nghiệp công trình 2	676.701.816	534.698.624
- Xí nghiệp công trình 3	1.698.860.200	374.410.200
- Xí nghiệp công trình 4	27.123.446.899	19.837.570.551
- Xí nghiệp công trình 5	1.079.520.185	1.405.889.880
- Xí nghiệp công trình 6	11.144.804.317	2.574.186.215
- Xí nghiệp công trình 7	2.392.885.705	387.317.860
- Xí nghiệp công trình 8	713.860.248	370.337.928
- Xí nghiệp công trình 9	794.516.180	1.759.533.864
- Xí nghiệp công trình 10	5.268.648.321	198.739.240

Cộng

55.682.950.793 **34.506.172.012**

56.910.668.886 **35.422.393.482**

3.2. Trả trước cho người bán dài hạn

: không phát sinh



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	8.032.341.735	-	18.448.466.135	-
+ Văn phòng	208.362.210	-	197.677.297	-
+ Xí nghiệp trực thuộc	7.823.979.525	-	18.250.788.838	-
- Ký cược, ký quỹ	2.298.375.259	-	936.761.000	-
- Phải thu của người lao động	11.342.278	-	41.956.636	-
+ Thuế TNCN	11.342.278	-	41.956.636	-
+ Khác	-	-	-	-
- Phải thu khác	45.542.395.026	-	31.110.885.228	-
+ Văn phòng	19.009.864.631	-	22.430.465.639	-
. Cty TNHH ĐT XD CT Cầu Phà	-	-	19.000.000	-
. XD trạm ép rác kín P.Thanh Mỹ Lợi Q2	595.548.719	-	595.548.719	-
. Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh	-	-	765.159.541	-
. Lãi dự thu	-	-	55.974.498	-
. Phải thu từ chủ đầu tư chờ xử lý (*)	16.309.108.182	-	20.309.108.182	-
. Phải thu khác	2.105.207.730	-	685.674.699	-
+ Xí nghiệp	26.532.530.395	-	8.680.419.589	-
. Xí nghiệp công trình 1	1.589.319.674	-	1.589.319.674	-
. Xí nghiệp công trình 2	362.001.242	-	103.394.603	-
. Xí nghiệp công trình 3	4.773.695.120	-	2.334.420.692	-
. Xí nghiệp công trình 4	1.618.630.474	-	60.827.129	-
. Xí nghiệp công trình 5	12.177.607.833	-	880.907.358	-
. Xí nghiệp công trình 6	302.752.892	-	252.636.402	-
. Xí nghiệp công trình 7	3.849.860.862	-	759.622.518	-
. Xí nghiệp công trình 8	1.008.655.253	-	582.289.729	-
. Xí nghiệp công trình 9	304.071	-	2.011.776.298	-
. Xí nghiệp công trình 10	849.702.974	-	105.225.186	-
Cộng	55.884.454.298	-	50.538.068.999	-

Ghi chú (*): Giá trị doanh thu bị cắt giảm sau quyết toán của cơ quan có thẩm quyền giai đoạn trước khi cổ phần hoá. Phương án xử lý khoản cắt giảm này đã được trình trước Đại hội đồng cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua tại phiên họp năm 2024.

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Cty CPĐT & XD Số 17 Thăng Long	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214
- Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà	719.946.000	719.946.000	719.946.000	719.946.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Công Lý	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316
- Công ty Cổ phần Đức Phan	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000
- Cty DV bưu chính Viễn thông Sài Gòn	121.129.724	121.129.724	121.129.724	121.129.724
- Ủy ban nhân dân Quận 3	222.928.618	222.928.618	222.928.618	222.928.618
- Khác	313.007.472	313.007.472	313.007.472	313.007.472
Cộng	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	79.597.884.313	-	84.557.555.429	-
- Công cụ, dụng cụ	3.259.272.143	-	4.306.325.115	-
- Chi phí SXKDD	23.284.311.609	-	17.912.273.295	-
Cộng	106.141.468.065	-	106.776.153.839	-



7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.001.163.688	5.334.997.608	73.745.834.869	789.320.272	-	91.871.316.437
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.001.163.688	5.334.997.608	73.745.834.869	789.320.272	-	91.871.316.437
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.027.717.602	5.020.295.879	57.262.107.167	743.060.272	-	66.053.180.920
- Khấu hao trong năm	491.455.368	81.969.708	2.426.984.988	20.953.332	-	3.021.363.396
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.519.172.970	5.102.265.587	59.689.092.155	764.013.604	-	69.074.544.316
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.973.446.086	314.701.729	16.483.727.702	46.260.000	-	25.818.135.517
Tại ngày cuối năm	8.481.990.718	232.732.021	14.056.742.714	25.306.668	-	22.796.772.121



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	528.100.000	-	528.100.000
- Mua trong năm	-	-	-	1.332.000.000	-	1.332.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	1.860.100.000	-	1.860.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	350.600.010	-	350.600.010
- Khấu hao trong năm	-	-	-	115.400.004	-	115.400.004
- Tặng do phân loại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	466.000.014	-	466.000.014
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	177.499.990	-	177.499.990
Tại ngày cuối năm	-	-	-	1.394.099.986	-	1.394.099.986

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9.1 Ngắn hạn		
a. Văn phòng	1.458.669.397	205.657.223
- Công cụ dụng cụ	1.285.336.064	98.175.000
- Sửa chữa văn phòng	-	107.482.223
- Khác	173.333.333	-
b. Xí nghiệp	21.568.683.397	25.706.125.271
- Xí nghiệp công trình 1	2.099.508.626	428.153.997
- Xí nghiệp công trình 2	2.287.388.905	1.116.926.153
- Xí nghiệp công trình 3	-	-
- Xí nghiệp công trình 4	12.725.274.880	16.763.042.676
- Xí nghiệp công trình 5	87.666.260	263.544.379
- Xí nghiệp công trình 7	1.681.698.145	2.104.009.894
- Xí nghiệp công trình 8	-	56.362.228
- Xí nghiệp công trình 9	1.941.836.810	2.186.153.222
- Xí nghiệp công trình 10	745.309.771	2.787.932.722
Cộng	<u>23.027.352.794</u>	<u>25.911.782.494</u>
9.2 Dài hạn		
a. Văn phòng	-	1.567.743.139
+ Lợi thế kinh doanh (*)	-	1.567.743.139
b. Xí nghiệp	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>1.567.743.139</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.



10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	32.703.945.397	32.703.945.397	34.392.971.555	34.392.971.555
- CTCP Công trình Giao Thông Sài Gòn	5.634.086.852	5.634.086.852	11.830.546.260	11.830.546.260
- Cty TNHH TM DV Thi công XD cầu đường Hồng Thạnh	11.902.606.519	11.902.606.519	18.370.267.395	18.370.267.395
- Cty TNHH DV XD Phú Thạnh	6.857.536.111	6.857.536.111	-	-
- CTCP TV ĐT XD Hà Thành	3.177.201.412	3.177.201.412	-	-
- Cty TNHH DV VT XD Giao thông T&T	-	-	1.528.080.410	1.528.080.410
- Khác	5.132.514.503	5.132.514.503	2.664.077.490	2.664.077.490
b. Xí nghiệp	156.512.041.869	156.512.041.869	136.599.055.997	136.599.055.997
- Xí nghiệp công trình 1	12.201.138.270	12.201.138.270	5.702.957.515	5.702.957.515
- Xí nghiệp công trình 2	31.721.074.639	31.721.074.639	14.094.390.831	14.094.390.831
- Xí nghiệp công trình 3	12.966.824.139	12.966.824.139	24.464.994.152	24.464.994.152
- Xí nghiệp công trình 4	25.897.695.892	25.897.695.892	29.544.386.473	29.544.386.473
- Xí nghiệp công trình 5	13.890.293.824	13.890.293.824	14.987.549.242	14.987.549.242
- Xí nghiệp công trình 6	15.356.757.076	15.356.757.076	3.063.179.733	3.063.179.733
- Xí nghiệp công trình 7	19.490.868.432	19.490.868.432	9.519.404.254	9.519.404.254
- Xí nghiệp công trình 8	9.262.973.785	9.262.973.785	7.439.994.614	7.439.994.614
- Xí nghiệp công trình 9	92.858.764	92.858.764	8.191.619.264	8.191.619.264
- Xí nghiệp công trình 10	15.631.557.048	15.631.557.048	19.590.579.919	19.590.579.919
Cộng	189.215.987.266	189.215.987.266	170.992.027.552	170.992.027.552

10.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

: không phát sinh



11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC
Số đầu năm

Khoản mục	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng (các XN)	9.005.430.599	-	32.373.505.766	30.938.858.215	10.440.078.150	-
Thuế giá trị gia tăng (VP)	5.193.186.425	-	7.211.202.440	5.806.511.705	3.788.495.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	121.627.385	1.947.678.841	2.300.000.000	230.693.774	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.432.723	676.637.761	723.176.978	4.106.494	-
Tiền thuế đất	-	-	362.471.181	442.802.990	80.331.809	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Chi phí phạt khác	-	-	116.908.636	116.908.636	-	-
Cộng	14.198.617.024	164.060.108	42.691.404.625	40.331.258.524	14.543.705.917	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3.430.400	5.240.600
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	125.462.405.956	105.802.868.201
Văn phòng	3.474.494.289	3.179.663.688
+ Thuế TNCN	103.455.561	25.592.883
+ Phòng kinh doanh	318.824.955	320.566.007
+ Phòng quản lý chất lượng	8.508.924	8.508.924
+ Phòng chất lượng và thiết bị	745.340.551	1.092.513.851
+ XN công trình 7 - Nguyễn Xuân Khoa	733.542.270	1.258.155.120
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	517.401.446	378.000.250
+ Các xí nghiệp	720.125.000	-
+ Khác	327.295.582	96.326.653
Xí nghiệp	121.987.911.667	102.623.204.513
+ Xí nghiệp công trình 1	18.770.894.960	16.239.969.037
+ Xí nghiệp công trình 2	7.752.391.097	5.179.831.968
+ Xí nghiệp công trình 3	2.176.652.367	637.869.595
+ Xí nghiệp công trình 4	50.638.704.387	33.339.667.212
+ Xí nghiệp công trình 5	279.745.646	954.901.247
+ Xí nghiệp công trình 6	500.000	-
+ Xí nghiệp công trình 7	21.710.451.953	25.189.255.249
+ Xí nghiệp công trình 8	10.902.604.886	10.652.466.707
+ Xí nghiệp công trình 9	-	4.180.885.409
+ Xí nghiệp công trình 10	9.755.966.371	6.248.358.089
Cộng	<u>125.465.836.356</u>	<u>105.808.108.801</u>

12.2. Dài hạn

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán



13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH
13.1. Ngân hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM	1.652.688.193	1.652.688.193	26.491.528.154	36.588.478.353	11.749.638.392	11.749.638.392
Cộng	1.652.688.193	1.652.688.193	26.491.528.154	36.588.478.353	11.749.638.392	11.749.638.392

Ghi chú (*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng trong năm như sau:

Số HĐ vay	Ngày	Hạn mức	Thời hạn vay, Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh - 01/2025/94435/HDTD	18-09-2025	350.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động, LC thanh toán	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn - 280427.25.201.3484956.TD	18-02-2025	150.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động, LC thanh toán	Theo quy định MB từng thời kỳ.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sài Gòn - 112-00035601.00688/2025/HDTD	10-03-2025	150.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	Vay ngắn hạn, LC, chiết khấu, bảo lãnh thanh toán	Không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Sài Gòn - QTN20253376902/HDTD	31-07-2025	200.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp quyền đòi nợ.
Cộng		850.000.000.000			

13.2. Dài hạn



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.000.000.000	-	3.113.561.375	8.778.700.292	102.892.261.667
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	7.102.913.376	7.102.913.376
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (*)	-	-	-	(1.043.700.292)	(1.043.700.292)
- Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(7.735.000.000)	(7.735.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	91.000.000.000	-	3.113.561.375	7.102.913.376	101.216.474.751
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	7.606.905.366	7.606.905.366
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (*)	-	-	-	(1.642.913.376)	(1.642.913.376)
- Chia cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	(5.460.000.000)	(5.460.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	91.000.000.000	-	3.113.561.375	7.606.905.366	101.720.466.741

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 33/NQ-CTCP-ĐHCD ngày 24/04/2025, tỷ lệ cổ tức là 6%.



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
Cổ đông Nhà nước, cổ đông lớn (*)			
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HI	40,00%	3.640.000	36.400.000.000
+ Lê Hữu Châu	9,73%	885.800	8.858.000.000
+ Tạ Thị Hồng Tâm	7,69%	700.000	7.000.000.000
+ Huỳnh Bá Lân	10,59%	963.900	9.639.000.000
+ Hoàng Mạnh Hào	11,18%	1.017.000	10.170.000.000
Cổ đông khác	20,81%	1.893.300	18.933.000.000
Cộng	100,00%	9.100.000	91.000.000.000

Ghi chú (*): Theo Danh sách cổ đông thực hiện việc chia cổ tức năm 2024 của CTCP Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	91.000.000.000	91.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	91.000.000.000	91.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.460.000.000	7.735.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000

d. Cổ tức

	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	6,0%

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Tài sản nhận giữ hộ	không phát sinh
15.2. Ngoại tệ các loại	không phát sinh



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	573.091.618.564	583.622.996.383
- Doanh thu khác	-	809.945.426
Cộng	<u>573.091.618.564</u>	<u>584.432.941.809</u>

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

: không phát sinh

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hoạt động xây lắp	538.146.282.000	550.157.776.188
- Giá vốn khác	-	775.783.699
Cộng	<u>538.146.282.000</u>	<u>550.933.559.887</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.293.233.843	739.474.192
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>1.293.233.843</u>	<u>739.474.192</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay, trong đó:	106.164.744	926.912.052
+ <i>Văn phòng</i>	106.164.744	157.524.958
+ <i>Các xí nghiệp</i>	-	769.387.094
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>106.164.744</u>	<u>926.912.052</u>

5. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập khác	4.504.501	141.725.461
Cộng	<u>4.504.501</u>	<u>141.725.461</u>

6. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	-	103.298.510
Cộng	<u>-</u>	<u>103.298.510</u>



7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7.1. Chi phí bán hàng		
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	365.573.157	284.512.272
- Chi phí nhân viên quản lý	14.693.303.230	13.304.659.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.874.737.269	3.461.017.019
- Thuế, phí, lệ phí	365.471.181	859.052.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.137.955.589	5.155.821.133
- Chi phí khác bằng tiền	1.145.285.531	1.360.702.115
Cộng	<u>26.582.325.957</u>	<u>24.425.764.415</u>

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.947.678.841	1.821.693.222
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay	-	-
Cộng	<u>1.947.678.841</u>	<u>1.821.693.222</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.554.584.207	8.924.606.598
+ Các khoản điều chỉnh tăng	183.810.000	183.859.512
. Chi phí tiền lương, thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	140.000.000	135.000.000
. Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
. Chi phí bị loại trừ	43.810.000	48.859.512
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế công ty con	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.738.394.207	9.108.466.110
+ Thuế suất thông thường	20%	20%
+ Thuế TNDN hiện hành tính trên TN chịu thuế năm nay	1.947.678.841	1.821.693.222
+ Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành.	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.947.678.841	1.821.693.222

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông (1*)	7.606.905.366	7.102.913.376
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (2*)	1.642.913.376	1.043.700.292
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.100.000	9.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>655</u>	<u>666</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
Không phát sinh.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo	26.491.528.154	58.653.654.933

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	36.588.478.353	77.934.780.692

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không phát sinh.

3 . Thù lao Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

Chức danh	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị			
+ Ông. Trần Minh Trung	Chủ tịch	406.000.000	391.500.000
+ Ông. Lê Hữu Châu	Thành viên	70.000.000	67.500.000
+ Bà. Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	70.000.000	67.500.000
+ Ông. Nguyễn Quang Huy	Thành viên	58.333.333	67.500.000
+ Ông. Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	70.000.000	67.500.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.			
+ Ông. Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	350.000.000	337.500.000
+ Ông. Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	289.800.000	279.450.000
+ Ông. Phạm Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	-	209.587.500
+ Ông. Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	236.795.455	268.159.091
+ Ông. Nguyễn Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	289.800.000	105.734.659
+ Ông. Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	120.750.000	-
+ Bà. Lê Nga Phương	Kế toán trưởng	280.000.000	270.000.000
Ban Kiểm soát			
+ Ông. Lê Mạnh Thu	Trưởng ban	350.000.000	337.500.000
+ Ông. Trần Thái Phương	Thành viên	42.000.000	40.500.000
+ Ông. Trịnh Lê Quang Vinh	Thành viên	42.000.000	40.500.000
Người phụ trách quản trị			
+ Ông. Dương Đắc Chí		70.000.000	67.500.000
Cộng		2.745.478.788	2.617.931.250



4. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

4.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) Cổ đông lớn (40%)

4.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Thanh toán cổ tức	2.184.000.000	3.094.000.000

5. Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty : 340 người

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. Số liệu so sánh

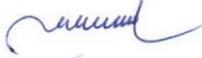
Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Ông Giám đốc



Lê Hữu Châu

